

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 24

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp chấp thuận việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty từ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 20, Tòa nhà Sunny Tower, Số 259, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bé	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2019
Bà Nguyễn Thị Vân Trang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/4/2019

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Bích Vân	Trưởng ban
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Chung Ngọc Nghi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Như.

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.602.035.739	72.648.786.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.424.029.155	21.022.965.248
111	1. Tiền		4.424.029.155	21.022.965.248
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.169.606.584	51.533.795.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.584.947.619	4.706.697.619
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	956.103.467	47.597.147.467
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.150.428.560	4.160.323.560
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.521.873.062)	(4.930.373.182)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		8.400.000	8.400.000
141	1. Hàng tồn kho		8.400.000	8.400.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	83.625.345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	83.625.345
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		953.373.419.976	980.619.744.423
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		354.558.600	354.558.600
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác		354.558.600	354.558.600
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.466.309.028	1.629.833.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	134.858.181	178.843.636
222	Nguyên giá		554.796.812	554.796.812
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(419.938.631)	(375.953.176)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.331.450.847	1.450.989.423
228	Nguyên giá		1.627.547.163	1.627.547.163
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(296.096.316)	(176.557.740)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		-	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		469.122.000	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		469.122.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	950.967.426.000	978.240.938.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	487.955.991.000	484.228.938.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	463.011.435.000	478.512.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.3	-	15.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.004.348	394.414.764
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		116.004.348	394.414.764
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		961.975.455.715	1.053.268.530.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.479.588.131	131.738.538.389
310	I. Nợ ngắn hạn		18.479.588.131	131.738.538.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	827.271.637	992.887.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.571.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.745.337.340	80.718.833.549
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.724.407.546	46.123.015.180
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.125.064.510	1.505.064.510
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1.451.220.909	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	878.054.336	878.054.336
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.157.231.853	1.520.683.253
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		943.495.867.584	921.529.992.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	943.495.867.584	921.529.992.091
411	1. Vốn cổ phần		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	17.1	500.000.000.000	500.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.1	47.504.464.013	47.504.464.013
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	14.426.956.236	14.426.956.236
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.1	452.055.479	452.055.479
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	381.112.391.856	359.146.516.363
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		357.146.516.363	37.282.610.753
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		23.965.875.493	321.863.905.610
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		961.975.455.715	1.053.268.530.480



Trần Thị Thuý
Người lập



Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.695.000.000	(185.000.000)	6.780.000.000	20.542.371.564
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.695.000.000	(185.000.000)	6.780.000.000	20.542.371.564
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	399.901.953	156.000.000	1.560.601.056	8.368.742.389
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.295.098.047	(341.000.000)	5.219.398.944	12.173.629.175
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.584.364.771	160.054.140.878	31.998.637.543	400.714.539.665
22	7. Chi phí tài chính		39.717.243	2.000.000.000	530.484.243	2.000.000.000
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.717.243	-	530.484.243	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	1.819.850.817	4.978.790.821	4.638.761.316	7.666.873.695
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.019.894.758	152.734.350.057	32.048.790.928	403.221.295.145
31	11. Thu nhập khác		-	15.000.000	70.454.545	175.411.622
32	12. Chi phí khác		6.000.000	4.888.282	1.587.220.909	826.617.136
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(6.000.000)	10.111.718	(1.516.766.364)	(651.205.514)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.013.894.758	152.744.461.775	30.532.024.564	402.570.089.631
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	728.278.928	30.551.870.012	6.566.149.071	80.706.184.021
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.285.615.830	122.192.591.763	23.965.875.493	321.863.905.610
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	46	2.444	479	6.437
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	46	2.444	479	6.437

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		30.532.024.564	402.570.089.631
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	9,10	163.524.031	79.982.286
03	Các khoản dự phòng		591.499.880	3.561.817.467
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.998.637.543)	(403.769.771.672)
06	Chi phí lãi vay	22	530.484.243	-
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(181.104.825)	2.442.117.712
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(205.229.655)	(43.934.008.990)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.142.873.405	(10.373.210.598)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		278.410.416	316.400.184
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(530.484.243)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(80.690.742.243)	(8.968.027.988)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(363.451.400)	(210.653.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(79.549.728.545)	(60.727.382.680)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(301.578.000)	(670.808.848)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	10.620.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.364.184.182
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.1	(17.825.718.000)	(703.262.664.248)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.575.194.000	746.345.510.939
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.673.543	527.893.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		61.499.571.543	59.924.115.690

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		62.451.220.909	46.145.973.522
34	Tiền trả nợ gốc vay		(61.000.000.000)	(46.145.973.522)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.451.220.909	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(16.598.936.093)	(803.266.990)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.022.965.248	21.826.232.238
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4.424.029.155	21.022.965.248

Trần Thị Thuý
Người lập

Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản và đầu tư VRC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3500101523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Công ty được niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ngày 19 tháng 7 năm 2010.

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp chấp thuận việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty từ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, M&A, kinh doanh bất động sản và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 20, Tòa nhà Sunny Tower, Số 259, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 13

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 20 tháng 01 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Công ty không khấu trừ quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng lâu dài.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	31.103.203	144.145.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.392.925.952	20.878.819.650
Cộng	4.424.029.155	21.022.965.248

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.584.947.619	4.706.697.619
Cục Hải quan Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	3.295.400.261	3.295.400.261
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.289.547.358	1.411.297.358
Cộng	4.584.947.619	4.706.697.619
Dự phòng phải thu khách hàng		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(868.895.458)	(804.025.724)
Giá trị thuần	3.716.052.161	3.902.671.895

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	956.103.467	47.597.147.467
Trả trước theo hợp đồng môi giới và tư vấn đầu tư	-	46.500.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác	956.103.467	1.097.147.467
Cộng	956.103.467	47.597.147.467
Dự phòng trả trước cho người bán		
Dự phòng trả trước ngắn hạn cho người bán (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(583.855.258)	(533.855.258)
Giá trị thuần	372.248.209	47.063.292.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	4.150.428.560	4.160.323.560
Phải thu khác	4.150.428.560	4.160.323.560
Dài hạn	-	354.558.600
Phải thu khác	-	354.558.600
Dự phòng phải thu khác		
Dự phòng phải thu khác (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(4.069.122.346)	(3.592.492.200)
Giá trị thuần	435.864.814	922.389.960

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	5.521.873.062	4.930.373.182
Dự phòng phải thu khách hàng	868.895.458	804.025.724
Dự phòng trả trước cho người bán	583.855.258	533.855.258
Dự phòng phải thu khác	4.069.122.346	3.592.492.200
Cộng	5.521.873.062	4.930.373.182

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.000.000	464.796.812	554.796.812
Số dư cuối kỳ	90.000.000	464.796.812	554.796.812
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	90.000.000	239.414.994	329.414.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	90.000.000	285.953.176	375.953.176
Khấu hao trong kỳ	-	43.985.455	43.985.455
Số dư cuối kỳ	90.000.000	329.938.631	419.938.631
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	178.843.636	178.843.636
Tại ngày cuối năm	-	134.858.181	134.858.181

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.022.642.860	604.904.303	1.627.547.163
<i>Trong đó:</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	126.750.000	126.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	176.557.740	176.557.740
Khấu hao trong kỳ	-	119.538.576	119.538.576
Số dư cuối kỳ	-	296.096.316	296.096.316
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.022.642.860	428.346.563	1.450.989.423
Tại ngày cuối năm	1.022.642.860	308.807.987	1.331.450.847

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 11.1</i>)	487.955.991.000	484.228.938.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (<i>Thuyết minh số 11.2</i>)	463.011.435.000	478.512.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 11.3</i>)	-	15.500.000.000
Cộng	950.967.426.000	978.240.938.000

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần ADEC	Kinh doanh Bất động sản	54,33	487.955.991.000	76,15	484.228.938.000
Cộng			487.955.991.000		484.228.938.000

Ngày 28 tháng 03 năm 2019, Công ty mua thêm 138.039 cổ phần của công ty cổ phần ADEC. Ngày 08 tháng 08 năm 2019, Công ty Cổ phần ADEC tăng vốn điều lệ lên 523.013.290.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Adec đến thời điểm hiện tại là 54,33%.

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	Dịch vụ cảng tổng hợp	46	463.011.435.000	49	478.512.000.000
Cộng			463.011.435.000		478.512.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 11 năm 2019, Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân đã phát hành cổ phiếu tăng thêm cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã mua 1.409.866 cổ phần. Theo đó tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 46%.

11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty đầu tư vào	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Bất động sản VRC Sài Gòn	Kinh doanh Bất động sản	-	-	5	15.500.000.000
Cộng			-		15.500.000.000

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 1.550.000 cổ phần, tương ứng với 5% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần VRC Sài Gòn cho cổ đông mới theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2018 ngày 27 tháng 4 năm 2018 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 9 tháng 4 năm 2019.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	827.271.637	992.887.561
Cty TNHH Kim Khí Đông Phương	633.896.984	633.896.984
Phải trả cho các đối tượng khác	193.374.653	358.990.577
Cộng	827.271.637	992.887.561

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	389.998.966	(279.331.041)	110.667.925
Thuế TNDN	80.690.742.243	6.566.149.071	(80.690.742.243)	6.566.149.071
Thuế TNCN	28.091.306	4.902.220.575	(4.861.791.537)	68.520.344
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.451.220.909	(1.451.220.909)	-
Cộng	80.718.833.549	13.313.589.521	(87.287.085.730)	6.745.337.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.724.407.546	46.123.015.180
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	44.365.000.000
Chi phí dự án	1.603.565.180	1.603.565.180
Các khoản chi phí khác	120.842.366	154.450.000
Cộng	1.724.407.546	46.123.015.180

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.125.064.510	1.505.064.510
Kinh phí công đoàn	41.035.696	41.035.696
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.084.028.814	1.464.028.814
Cộng	1.125.064.510	1.505.064.510

16. Dự phòng phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	878.054.336	878.054.336
Cộng	878.054.336	878.054.336

Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước (01/1/2018)	500.000.000.000	47.504.464.013	12.713.608.236	452.055.479	40.709.306.753	601.379.434.481	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	321.863.905.610	321.863.905.610	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.713.348.000	-	(1.713.348.000)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.713.348.000)	(1.713.348.000)	
Số dư cuối năm trước (31/12/2018)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	359.146.516.363	921.529.992.091	
Số dư đầu năm nay (01/1/2019)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	359.146.516.363	921.529.992.091	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	23.965.875.493	23.965.875.493	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ này (31/12/2019)	500.000.000.000	47.504.464.013	14.426.956.236	452.055.479	381.112.391.856	943.495.867.584	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

17.3 Cổ phiếu phổ thông

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lợi nhuận sau thuế	2.285.615.830	122.192.591.763
Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.285.615.830	122.192.591.763
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	46	2.444

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.695.000.000	(185.000.000)
Cộng	1.695.000.000	(185.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần với bên liên quan (xem thuyết minh số 22)	1.695.000.000	195.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi tiền gửi	714.771	86.452.878
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	3.583.650.000	159.967.688.000
Cộng	3.584.364.771	160.054.140.878

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	399.901.953	195.000.000
Cộng	399.901.953	195.000.000

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	681.903.073	522.605.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	14.017.297	3.782.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.532.364	53.926.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.790.099	42.244.644
Chi phí dự phòng	591.499.880	3.578.958.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.824.479	486.933.836
Chi phí khác	87.283.625	290.340.025
Cộng	1.819.850.817	4.978.790.821

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	728.278.928	30.551.870.012
Cộng	728.278.928	30.551.870.012

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.013.894.758	152.744.461.775
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty:		
- Chi phí không được trừ	627.499.880	14.888.282
Thu nhập chịu thuế	3.641.394.638	152.759.350.057
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	728.278.928	30.551.870.012
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	728.278.928	30.551.870.012

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
			Công ty Cổ phần ADEC	Công ty con
		Doanh thu cho thuê văn phòng	195.000.000	195.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lương và thưởng	410.439.284	155.050.000

VND

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

24. PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.285.615.830	122.192.591.763	(98,13)

VND


Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2019 giảm so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu là do tỷ lệ chuyển nhượng khoản đầu tư trong kỳ này ít hơn tỷ lệ chuyển nhượng khoản đầu tư trong kỳ trước.



Trần Thị Thuý
Người lập



Nguyễn Thị Thuý
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quỳnh Như
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020